|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẮC KẠN**Số: 2519/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúcBắc Kạn, ngày 23 tháng 12 năm 2021 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan,**

**tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2022**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNV ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức* *trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Bắc Kạn năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quyết định biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2022;*

*Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 354/TTr-SNV ngày 21 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao biên chế công chức cho các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022 là 1.489 biên chế, thời gian thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 *(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*.

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện nội dung sau:

1. Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao biên chế tại Điều 1 có trách nhiệm giao biên chế cho từng tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý và thực hiện quản lý, sử dụng có hiệu quả biên chế theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng biên chế được giao tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao biên chế tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH****Nguyễn Đăng Bình** |

**PHỤ LỤC**

**GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2519/QĐ-UBND ngày 23/12/2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Biên chế giao** |
|  | **TỔNG CỘNG** | **1.489** |
| **A** | **CẤP TỈNH** | **893** |
| 1 | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 31 |
|  | - Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách | 08 |
|  | - Công chức Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 23 |
| 2 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh | 42 |
| 3 | Sở Nội vụ | 47 |
| 4 | Sở Tư pháp | 26 |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 32 |
| 6 | Sở Tài chính | 41 |
| 7 | Sở Công Thương | 28 |
| 8 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 263 |
| 9 | Sở Giao thông vận tải | 46 |
| 10 | Sở Xây dựng | 35 |
| 11 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 38 |
| 12 | Sở Thông tin và Truyền thông | 24 |
| 13 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 34 |
| 14 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 36 |
| 15 | Sở Khoa học và Công nghệ | 27 |
| 16 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 40 |
| 17 | Sở Y tế | 51 |
| 18 | Thanh tra tỉnh | 26 |
| 19 | Ban Dân tộc tỉnh | 14 |
| 20 | Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh | 12 |
| **B** | **CẤP HUYỆN** | **596** |
| 1 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn | 79 |
| 2 | Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể | 75 |
| 3 | Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn | 72 |
| 4 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn | 76 |
| 5 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì | 75 |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông | 73 |
| 7 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới | 73 |
| 8 | Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm | 73 |